

Bilingual Phrase Cards

Vietnamese/English

Version 2023 4up



This information was compiled by the Centre for Cultural Diversity in Ageing in 2023.

This publication was funded by the Australian Government Department of Health and Aged Care.

Thông tin này được tổng hợp bởi Trung Tâm Đa Dạng Văn Hóa Dành Cho Người Cao Niên vào năm 2023.

Tài liệu này được tài trợ bởi Sở Y Tế và Chăm Sóc Người Cao Niên Chính Phủ Úc.

© Centre for Cultural Diversity in Ageing 2023.

Xin chào/Tạm biệt.

Hello/Goodbye.

Sin chiao/tam bee-et.

Vietnamese

Hoan nghênh.

Welcome.

hong-oon.

Vietnamese

Xin chào (Buổi sáng).

Good morning.

sin chiao.

Vietnamese

Xin chào (Buổi chiều).

Good afternoon.

sin chiao.

Vietnamese

Chúc mừng Sinh nhật!

Happy Birthday!

Chok mung sin nyat!

Vietnamese

Chúc mừng Kỷ niệm!

Happy Anniversary!

Chok mung Ke niem!

Vietnamese

Chúc mừng Giáng sinh!

Merry Christmas!

Chok mung Jang sinh!

Vietnamese

Chúc mừng Năm Mới!

Happy New Year!

Chok mung Nam Moi!

Vietnamese

Cảm ơn bạn nhiều lắm.

Thank you so much.

Kam on ban nhieu lam.

Vietnamese

Không có chi.

You're welcome.

Khom ko che.

Vietnamese

Tên tôi là...
Tôi sẽ chăm sóc cho bạn
hôm nay.

My name is...
I will be caring for you today.

Tôi tên là ...
Tôi sare chome sok cho ban home nay.

Vietnamese

Xin lỗi vì làm phiền bạn.

Sorry for disturbing you.

Sin loi ve lem phien ban.

Vietnamese

Tôi xin lỗi.

I am sorry.

Tôi xin lỗi.

Vietnamese

Bạn có khỏe không?

How are you?

Ban ko khoe khom?

Vietnamese

Hôm nay bạn cảm thấy
thế nào?

How are you feeling today?

Home nay ban kam thay the nao?

Vietnamese

Cố lên bạn ơi,
Bắt đầu nào!

Come on dear,
Let's get started!

Ko len ban oi, bat dao nao!

Vietnamese

Tôi rất muốn bạn giúp tôi.

I would love you to help me.

Toy rat mun ban jup toy.

Vietnamese

Bạn có thể vui lòng giúp tôi
được không?

Can you help me, please?

Ban ko the long jup toy duk khom?

Vietnamese

Tôi sẽ giúp bạn.

I will help you.

Toy sare jup ban.

Vietnamese

Bạn có muốn tắm không?

Would you like to have a shower?

Ban ko mun tam khom?

Vietnamese

Bạn muốn mặc đồ gì?

What would you like to wear?

Ban mun mat do gi?

Vietnamese

Đây là xà phòng.

Here is the soap.

Day la xa phon.

Vietnamese

Chạm vào nước.

Touch the water.

Cham vao nuk.

Vietnamese

Nước nóng hay lạnh?

Is the water hot or cold?

Nuk nong hay lanh?

Vietnamese

Tắm xong rồi.

Showering is finished.

Tam song roy.

Vietnamese

Để tôi lau người cho bạn.

Let me dry your body.

De toy lau nguoi cho ban.

Vietnamese

Để tôi giúp bạn mặc
quần áo.

Let me help you get dressed.

De toy jup ban mat quan ao.

Vietnamese



Xong rồi. Bây giờ trông
bạn tuyệt lắm!

Done.
Now you look great!

Song roy. Bay gio tron ban tiet lam!

Vietnamese

Bạn sẵn sàng chưa?

Are you ready?

Ban san sang chua?

Vietnamese

Bạn có cần đi vệ
sinh không?

Do you need the toilet?

Ban ko kan dee ve sin khom?

Vietnamese

Tôi sẽ đi bộ với bạn
đến phòng ăn.

I will walk with you to the dining room.

Toy sare dee boo voy ban den fon an.

Vietnamese

Nào chúng ta hãy ngồi
xuống ghế.

Let's sit down on the chair, please.

Now chun ta hay ngoy sun ghe.

Vietnamese

Chúng tôi đang đến
phòng của bạn.

We are going to your room.

Chun toy dang den fon kure ban.

Vietnamese

Chúng ta đang đi vào
nhà vệ sinh.

We are going to the toilet.

Chun ta dang dee vao nha ve sinh.

Vietnamese

Đây là nhà vệ
sinh của bạn.

This is your toilet.

Day la nha ve sinh kure ban.

Vietnamese



Đây là phòng tắm
của bạn.

This is your bathroom.

Day la fon tam kure ban.

Vietnamese

Đây là phòng của bạn.

This is your room.

Day la fon kure ban.

Vietnamese

Hãy để tôi thay quần áo
cho bạn.

Let me change your clothes.

Hay de toy thay wan ao cho ban.

Vietnamese

Xin hãy đi ngủ.

Please go to sleep.

Sin hay dee ngu.

Vietnamese

Chúc ngủ ngon.

Good night.

Chuk ngu ngon.

Vietnamese

Đã tới giờ ăn sáng.

It is breakfast time.

Đa toi zo an san.

Vietnamese

Đã tới giờ cho bữa trà
sáng/chiều.

It is time for morning/afternoon tea.

Đa toi zo cho bua tra sang/chieu.

Vietnamese

Đã tới giờ ăn trưa.

It is lunch time.

Đo toi zo an trua.

Vietnamese

Đã tới giờ ăn tối.

It is dinner time.

Đa toi zo an toy.

Vietnamese

Bạn muốn ăn súp không?

Do you want soup?

Ban muon an soup khom?

Vietnamese

Bạn có muốn món
chính không?

Do you want the main course?

Ban ko mun mon chin khom?

Vietnamese

Bạn có muốn món tráng
miệng không?

Do you want dessert?

Ban co mun mon tran mien khom?

Vietnamese

Bạn muốn trà hay
cà phê?

Do you want tea or coffee?

Ban mun tra hay ca phe?

Vietnamese

Bạn có muốn bánh
mì không?

Do you want bread?

Ban ko mun ban mee khom?

Vietnamese

Bạn có muốn cơm không?

Do you want rice?

Ban ko mun kom khom?

Vietnamese

Bạn có muốn khoai
tây không?

Do you want potatoes?

Ban ko mun khoi tay khom?

Vietnamese

Bạn có muốn nui không?

Do you want pasta?

Ban ko mun nui khom?

Vietnamese

Bạn có muốn chuối không?

Do you want a banana?

Ban ko mun chuoì khom?

Vietnamese

Bạn có muốn đường không?

Do you want sugar?

Ban ko mun duong khom?

Vietnamese

Bạn có muốn thịt gà không?

Do you want chicken?

Ban ko munt hit gà khom?

Vietnamese

Bạn có muốn cá không?

Do you want fish?

Ban ko mun cá khom?

Vietnamese



Bạn có muốn thịt
cừu không?

Do you want lamb?

Ban ko mun thịt cừu khom?

Vietnamese

Bạn có muốn thịt
bò không?

Do you want beef?

Ban ko mun thịt bò khom?

Vietnamese

Bạn có muốn
nước trái cây không?

Do you want juice?

Ban ko mun nuk try kay khom?

Vietnamese

Bạn có muốn
muối không?

Do you want salt?

Ban ko mun muối khom?

Vietnamese

Bạn có muốn
xà lách không?

Do you want salad?

Ban ko mun sa lat khom?

Vietnamese

Bạn có muốn rau không?

Do you want vegetables?

Ban ko mun rao khom?

Vietnamese

Bạn có muốn nước không?

Do you want water?

Ban ko mun nuk khom?

Vietnamese

Bữa ăn có ngon không?

Is the meal nice?

Bure an ko ngon khom?

Vietnamese



Nó nóng quá sao?

Is it too hot?

No non wa sao?

Vietnamese

Nó lạnh quá sao?

Is it too cold?

No lan wa sao?

Vietnamese

Nó có tốt không?

Is it good?

No ko tot khom?

Vietnamese

Bạn có muốn thêm
súp không?

Do you want more soup?

Ban ko mun them soup khom?

Vietnamese



Bạn có muốn thêm
trái cây không?

Do you want more fruit?

Ban ko mun them try kay khom?

Vietnamese

Bạn có đói không?

Are you hungry?

Ban ko doy khom?

Vietnamese

Bạn ăn đủ chưa?

Have you eaten enough?

Ban an du chua?

Vietnamese

Bạn xong chưa?

Have you finished?

Ban song chua?

Vietnamese

Bạn có khát không?

Are you thirsty?

Ban ko khat khom?

Vietnamese

Xin hãy ăn.

Please eat.

Sin hay an.

Vietnamese

Sao trông bạn buồn vậy?

Why do you look sad?

Sow tron ban bun vay?

Vietnamese

Bạn đang lo lắng điều gì?

What is worrying you?

Ban dang lo lang dieu ji?

Vietnamese

Bạn đang buồn.
Bạn nói cho tôi biết tại sao
được không?
Chỉ khi nào
bạn thấy thoải mái thôi.

You're upset.
Would you like to tell me why?
Only if you're comfortable.

Ban dang bun.
Ban noy cho toy bit ti sow duk khom?
Chee khee now ban thay thoai mai thoy.

Vietnamese

Bạn đang giận dữ.
Bạn nói cho tôi biết tại sao
được không?
Chỉ khi nào
bạn thấy thoải mái thôi.

You're angry.
Would you like to tell me why?
Only if you're comfortable.

Ban dang zan zoo.
Ban noy chor toy bit ti sow duk khom?
Chee khee now ban thay thoai mai thoy.

Vietnamese

Xin đừng khóc.
Mọi thứ sẽ ổn thôi.

Please don't cry.
Everything will be fine.

Sin dũn khok.
Moy thu sare on thoy.

Vietnamese

Tôi có thể nói chuyện với
bạn được không, làm ơn?

Can I talk to you, please?

Toy ko the noy chien voy ban duk khom, lam on?

Vietnamese

Tôi cần nói chuyện với bạn,
làm ơn.

I need to talk to you, please.

Toy can noy chien voy ban, lam on?

Vietnamese

Bạn có cần
giúp đỡ không?

Do you need help?

Ban ko can zup do khom?

Vietnamese

Tôi ở đây để giúp bạn.

I am here to help you.

Tôi ở đây để giúp bạn.

Vietnamese

Tôi có thể làm gì cho bạn?

What can I do for you?

Tôi có thể làm gì cho bạn?

Vietnamese



Bạn đi được không?

Can you walk?

Ban dee duk khom?

Vietnamese

Tôi có thể thấy được bạn
đi lại khó khăn.
Hãy để tôi giúp bạn.

I can see that you're
finding it hard to walk.
Let me help you.

Tôi có thể thấy được bạn đi lại khó khăn.
Hãy để tôi giúp bạn.

Vietnamese

Hãy nói cho tôi biết
có chuyện gì.

Tell me what's wrong.

Hãy nói cho tôi biết chuyện gì.

Vietnamese

Ôi trời ơi, chuyện gì đã
xảy ra vậy?

Oh my goodness,
what happened?

Ôi trời ơi, chuyện gì đã xảy ra?

Vietnamese

Đây là y tá.

This is the nurse.

Day la e ta.

Vietnamese

Đây là bác sĩ.

This is the doctor.

Day la bak see.

Vietnamese

Y tá ở đây để giúp bạn.

The nurse is here to help you.

E ta o day de zup ban.

Vietnamese

Bác sĩ ở đây để giúp đỡ bạn.

The doctor is here to help you.

Bak see o day de zup ban.

Vietnamese

Bác sĩ muốn khám cho bạn.

The doctor would like to examine you.

Bak see mun kham chor ban.

Vietnamese

Xin hãy há miệng ra.

Open your mouth, please.

Xin hay ha mien ra.

Vietnamese

Hít vào và thở ra.

Breathe in and out.

Hit vow va tho ra.

Vietnamese

Chỗ nào bị đau?
Đau chỗ nào vậy?

Where does it hurt?
Where is the pain?

Chor now bee dau.
Dau chor now vay?

Vietnamese

Nó có ngứa không?

Does it feel itchy?

No ko ngứa khom?

Vietnamese

Bạn có nhức đầu không?

Do you have a headache?

Ban ko nhuk dau khom?

Vietnamese

Bạn có đau bao tử không?

Do you have stomach pain?

Ban ko đau bao tu khom?

Vietnamese

Bạn có thấy
chóng mặt không?

Do you feel dizzy?

Ban ko thay chon mak khom?

Vietnamese

Bạn thở được không?

Can you breathe?

Ban tho duk khom?

Vietnamese

Bạn có ói không?

Have you vomited?

Ban ko oy khom?

Vietnamese

Bạn có thấy mệt không?

Do you feel sick?

Ban ko thay met khom?

Vietnamese

Bạn có thấy muốn ói không?

Do you feel like
you need to vomit?

Ban ko thay mun oy khom?

Vietnamese

Bạn có thấy
đau lưng không?

Does your back hurt?

Ban ko thay dow lun khom?

Vietnamese

Bạn có đau hông không?

Does your hip hurt?

Ban ko dow hon khom?

Vietnamese

Bạn thấy
không thoải mái hả?

Are you uncomfortable?

Ban thay khom thoai mai ha?

Vietnamese

Bạn có thể ngồi xuống
được không, làm ơn?

Can you sit down, please?

Ban ko the ngoy sun duk khom?

Vietnamese

Bạn có bị táo bón không?

Are you constipated?

Ban ko bee tow bon khom?

Vietnamese

Bạn có nóng không?

Are you hot?

Ban ko non khom?

Vietnamese

Bạn có lạnh không?

Are you cold?

Ban ko lanh khom?

Vietnamese

Thứ Hai

Monday

Thu Hi

Vietnamese

Thứ Ba

Tuesday

Thu Baa

Vietnamese

Thứ Tư

Wednesday

Thu Too

Vietnamese

Thứ Năm

Thursday

Thu Nam

Vietnamese

Thứ Sáu

Friday

Thu Sow

Vietnamese

Thứ Bảy

Saturday

Thu Bay

Vietnamese

Chủ Nhật

Sunday

Chu Nhat

Vietnamese

Tháng Một

January

Than Mot

Vietnamese

Tháng Hai

February

Than Hi

Vietnamese

Tháng Ba

March

Than Ba

Vietnamese

Tháng Tư

April

Than Too

Vietnamese

Tháng Năm

May

Than Nam

Vietnamese

Tháng Sáu

June

Than Sow

Vietnamese

Tháng Bảy

July

Than Bay

Vietnamese

Tháng Tám

August

Thang Tam

Vietnamese

Tháng Chín

September

Than Chin

Vietnamese

Tháng Mười

October

Than Mui

Vietnamese

Tháng Mười Một

November

Than Mui Mot

Vietnamese

Tháng Mười Hai

December

Than Mui Hi

Vietnamese

Năm

Year

Nam

Vietnamese

Bạn có thích hoa không?

Do you like flowers?

Ban ko theat hoa khom?

Vietnamese

Bạn có thích trái cây không?

Do you like fruit?

Ban ko theat tri cay khom?

Vietnamese

Bạn có thích
xem phim không?

Do you like watching videos?

Ban ko theat same film khom?

Vietnamese

Bây giờ bạn muốn làm gì?

What would you like to do now?

Bay zo ban mun lam zee?

Vietnamese

Bạn đọc sách gì vậy?

What books do you read?

Ban dok sak zi vay?

Vietnamese

Thật đáng yêu!

How adorable!

That dang ew!

Vietnamese

Trong phòng bạn có
lạnh không?

Is it cold in your room?

Tron fon ban ko lanh khom?

Vietnamese

Bạn có muốn tôi liên lạc
gia đình của bạn không?

Do you want me to contact
your family?

Ban ko mun toy lien lak za dinh kua ban khom?

Vietnamese

Bạn có cần quần áo
mới giặt không?

Do you need fresh clothes?

Ban ko can wan ao moy zat khom?

Vietnamese

Bạn có thể tập thể dục mà
không bị đau được không?

Can you exercise without pain?

Ban ko the tap the duk ma khon bee dow duk khom?

Vietnamese

Khi nào bạn muốn gặp
gia đình của mình?

When do you want to see your family?

Khee now ban mun gap za dinh cua minh khom?

Vietnamese

Bạn có muốn
gặp bác sĩ không?

Do you want to see the doctor?

Ban ko mun gap bak see khom?

Vietnamese

Bạn có muốn gặp thợ
làm tóc không?

Do you want to see the hairdresser?

Ban ko mun gap tho lam tok khom?

Vietnamese

Bạn có muốn gặp
bác sĩ chữa bệnh về chân không?

Do you want to see the podiatrist?

Ban ko mun gap bak see ve chan khom?

Vietnamese

Bạn có muốn tham gia hoạt
động của chúng tôi không?

Do you want to join our activity?

Ban ko mun tham za kak hoat don cua chun toy khom?

Vietnamese

Bạn có muốn đến
phòng ăn không?

Do you want to come
to the dining room?

Ban ko mun den fon an khom?

Vietnamese

Bạn có muốn ăn trong
phòng mình không?

Do you want to eat in your room?

Ban ko mun an tron fon minh khom?

Vietnamese

Tắm vào buổi sáng.

The shower is in the morning.

Tam vow buoi sang.

Vietnamese